

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÍM SƠN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 27
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 27

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn tiền thân là phân xưởng sản xuất vỏ bao thủ công thuộc Nhà máy xi măng Bim Sơn được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Bao bì Bim Sơn theo Quyết định số 04/1999/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Lam Sơn - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Chương	Thành viên
Ông Tạ Duy	Thành viên
Ông Mai Việt Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Chương	Giám Đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trịnh Thị Hiền	Trưởng ban
Ông Lê Trọng Kỳ	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Côi	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

**Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn**

Địa chỉ: Phường Lam Sơn - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa

---

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

---

**Trần Văn Chương**

Giám đốc

*Thanh Hóa, ngày 22 tháng 01 năm 2014*

Số : /2014/BC.KTTC-AASC.KT5

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn được lập ngày 22 tháng 01 năm 2014 từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

---

**Nguyễn Quốc Dũng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0285-2013-002-1

*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2014*

---

**Hoàng Thúy Nga**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0762-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>147.543.362.164</b>	<b>135.542.231.793</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>6.071.988.999</b>	<b>14.592.639.454</b>
111	1. Tiền		6.071.988.999	14.592.639.454
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>114.158.038.167</b>	<b>103.869.344.667</b>
131	1. Phải thu khách hàng		116.290.918.136	106.209.022.423
132	2. Trả trước cho người bán		-	45.500.000
135	3. Các khoản phải thu khác	4	977.169.143	534.654.244
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.110.049.112)	(2.919.832.000)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>5</b>	<b>27.075.963.752</b>	<b>16.916.886.572</b>
141	1. Hàng tồn kho		27.075.963.752	16.916.886.572
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>237.371.246</b>	<b>163.361.100</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		98.183.446	-
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		139.187.800	163.361.100
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>34.981.110.448</b>	<b>38.641.629.150</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>31.899.657.848</b>	<b>35.977.591.350</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	31.230.420.037	33.809.089.663
222	- Nguyên giá		106.402.321.119	101.952.039.123
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.171.901.082)	(68.142.949.460)
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	669.237.811	2.168.501.687
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>8</b>	<b>3.027.452.600</b>	<b>2.664.037.800</b>
258	1. Đầu tư dài hạn khác		10.731.800.400	10.731.800.400
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.704.347.800)	(8.067.762.600)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>54.000.000</b>	<b>-</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	54.000.000	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>182.524.472.612</b>	<b>174.183.860.943</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>97.465.663.600</b>	<b>91.029.880.951</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>97.465.663.600</b>	<b>91.029.880.951</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	46.527.965.000	40.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		43.719.957.031	40.795.962.792
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.286.276.398	2.292.923.083
315	5. Phải trả người lao động		3.841.190.852	6.555.442.357
316	6. Chi phí phải trả	12	940.711.844	634.367.299
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	1.149.562.475	676.789.797
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	74.395.623
<b>400</b>	<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>85.058.809.012</b>	<b>83.153.979.992</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14</b>	<b>85.058.809.012</b>	<b>83.153.979.992</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		38.000.000.000	38.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.590.000.000	4.590.000.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		30.262.217.050	28.017.666.169
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		3.853.567.852	3.524.619.150
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.353.024.110	9.021.694.673
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>182.524.472.612</b>	<b>174.183.860.943</b>

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Đình Huy

Mai Viết Dung

Trần Văn Chương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	321.052.891.477	293.565.362.698
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		321.052.891.477	293.565.362.698
11	4. Giá vốn hàng bán	16	289.611.524.157	262.070.399.536
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.441.367.320	31.494.963.162
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	296.611.225	977.959.325
22	7. Chi phí tài chính	18	2.986.005.102	4.264.859.737
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.347.269.654	4.969.735.828
24	8. Chi phí bán hàng	19	4.145.204.581	3.092.292.723
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	13.685.022.873	14.299.823.767
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.921.745.989	10.815.946.260
31	11. Thu nhập khác		185.224.144	456.076.741
32	12. Chi phí khác		72.892.605	133.722.462
40	13. Lợi nhuận khác		112.331.539	322.354.279
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.034.077.528	11.138.300.539
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	2.754.856.089	2.077.283.366
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8.279.221.439</u>	<u>9.061.017.173</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	2.179	2.384

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Đình Huy

Mai Viết Dụng

Trần Văn Chương

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>11.034.077.528</b>	<b>11.138.300.539</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>11.732.883.622</b>	<b>11.733.339.301</b>
02	Khấu hao tài sản cố định		8.880.300.061	7.977.062.798
03	Các khoản dự phòng		(173.197.688)	(513.092.000)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(321.488.405)	(700.367.325)
06	Chi phí lãi vay		3.347.269.654	4.969.735.828
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>22.766.961.150</b>	<b>22.871.639.840</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(10.542.931.186)	(32.704.512.349)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(10.159.077.180)	7.784.178.492
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(158.076.079)	3.897.759.328
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		54.000.000	2.415.000
13	Tiền lãi vay đã trả		(3.288.515.558)	(4.930.069.161)
14	Thuế TNDN đã nộp		(2.705.402.163)	(2.737.713.051)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.750.384.399	84.735.700
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.221.124.868)	(1.633.099.909)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(6.503.781.485)</b>	<b>(7.364.666.110)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(5.054.216.803)	(7.404.133.664)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		27.951.000	245.118.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(4.470.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	4.470.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.710.127.200
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		283.547.833	521.915.159
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(4.742.717.970)</b>	<b>(3.926.973.305)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		136.527.965.000	169.062.000.000
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(130.000.000.000)	(147.507.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.802.116.000)	(4.741.662.500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>2.725.849.000</b>	<b>16.813.337.500</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.520.650.455)	5.521.698.085
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.592.639.454	9.070.941.369
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>6.071.988.999</u>	<u>14.592.639.454</u>

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Đình Huy

Mai Viết Dụng

Trần Văn Chương

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2013*

## **1. THÔNG TIN CHUNG**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn tiền thân là phân xưởng sản xuất vỏ bao thủ công thuộc Nhà máy xi măng Bim Sơn được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn theo Quyết định số 04/1999/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Phường Lam Sơn - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 38.000.000.000 VND (Ba mươi tám tỷ đồng). Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành : 3.800.000 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

### **Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055764 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 07 tháng 06 năm 1999 và thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 11 năm 2011 Công ty đã được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn và mã số doanh nghiệp của Công ty là 2800508928, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại bao bì từ nhựa giấy;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại bao bì từ nhựa giấy;
- Xuất nhập khẩu bao bì các loại, thiết bị, vật tư và phụ tùng sản xuất bao bì.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

### **2.3. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **2.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

## **2.8. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE);

## **2.9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## **2.10. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.11. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **2.12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **2.13. Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## 2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.16. Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	420.610.000	235.883.900
Tiền gửi ngân hàng	5.651.378.999	14.356.755.554
	<b>6.071.988.999</b>	<b>14.592.639.454</b>

## 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu Công ty Chứng khoán Bảo Việt tiền cổ tức	189.627.119	179.637.547
Phải thu về Quỹ khen thưởng phúc lợi	316.247.222	-
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân	441.357.857	250.450.769
Phải thu tiền Bảo hiểm xã hội do trả thừa	13.465.017	68.544.000
Phải thu khác	16.471.928	36.021.928
	<b>977.169.143</b>	<b>534.654.244</b>

## 5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.785.827.825	6.992.239.300
Công cụ, dụng cụ	114.081.971	102.104.370
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.070.312.295	4.360.542.972
Thành phẩm	7.105.741.661	5.460.022.658
Hàng hoá	-	1.977.272
	<b>27.075.963.752</b>	<b>16.916.886.572</b>

**6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	<b>Cộng</b> <b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	17.504.232.284	79.746.708.036	3.599.879.539	1.087.219.264	14.000.000	101.952.039.123
Số tăng trong năm	3.113.692.201	559.822.111	2.460.861.818	419.104.549	-	6.553.480.679
- Mua trong năm	-	-	2.460.861.818	419.104.549	-	2.879.966.367
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.113.692.201	559.822.111	-	-	-	3.673.514.312
Số giảm trong năm	(553.544.599)	(470.072.453)	-	(1.065.581.631)	(14.000.000)	(2.103.198.683)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(254.674.696)	-	-	-	(254.674.696)
- Giảm khác (*)	(553.544.599)	(215.397.757)	-	(1.065.581.631)	(14.000.000)	(1.848.523.987)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20.064.379.886</b>	<b>79.836.457.694</b>	<b>6.060.741.357</b>	<b>440.742.182</b>	<b>-</b>	<b>106.402.321.119</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	12.564.718.705	52.477.684.236	2.276.030.207	816.116.324	8.399.988	68.142.949.460
Số tăng trong năm	1.461.307.745	6.804.954.695	478.482.852	134.388.104	1.166.665	8.880.300.061
- Khấu hao trong năm	1.461.307.745	6.804.954.695	478.482.852	134.388.104	1.166.665	8.880.300.061
Số giảm trong năm	(553.544.599)	(470.072.453)	-	(818.164.734)	(9.566.653)	(1.851.348.439)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(254.674.696)	-	-	-	(254.674.696)
- Giảm khác (*)	(553.544.599)	(215.397.757)	-	(818.164.734)	(9.566.653)	(1.596.673.743)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.472.481.851</b>	<b>58.812.566.478</b>	<b>2.754.513.059</b>	<b>132.339.694</b>	<b>-</b>	<b>75.171.901.082</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	4.939.513.579	27.269.023.800	1.323.849.332	271.102.940	5.600.012	33.809.089.663
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>6.591.898.035</b>	<b>21.023.891.216</b>	<b>3.306.228.298</b>	<b>308.402.488</b>	<b>-</b>	<b>31.230.420.037</b>

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp các khoản vay : 13.012.601.166 VND.

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn giá trị sử dụng là : 32.168.204.579 VND.

(\*): TSCĐ giảm trong kỳ do không đủ điều kiện là Tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

## 7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>669.237.811</b>	<b>1.568.090.779</b>
- Dự án đầu tư mở rộng nâng cấp công suất nhà máy (*)	669.237.811	1.568.090.779
- Xây dựng Tường chắn và san nền	-	600.410.908
	<b>669.237.811</b>	<b>2.168.501.687</b>

(\*): Dự án đầu tư mở rộng công suất nhà máy từ 40 triệu vỏ bao/ năm lên 60 triệu vỏ bao/ năm với tổng dự toán là: 32.825.112.000 đồng, dự án đã đi vào hoạt động được 98% so với dự toán và được hạch toán tạm tăng TSCĐ theo từng hạng mục đã hoàn thành.

## 8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	10.731.800.400	10.731.800.400
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.704.347.800)	(8.067.762.600)
	<b>3.027.452.600</b>	<b>2.664.037.800</b>

Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	CP	VND	CP	VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (BCC)	20	290.400	20	290.400
- Công ty Cổ phần Xi Măng Hoàng Mai (HOM)	180.000	2.952.000.000	180.000	2.952.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên	180.000	4.761.000.000	180.000	4.761.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	32.555	2.172.670.000	32.555	2.172.670.000
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (VOSCO)	20.000	382.000.000	20.000	382.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long (KLS)	20.000	463.000.000	20.000	463.000.000
- Công ty Cổ phần Đá Hòa Phát (HPS)	70	840.000	70	840.000
	<b>432.645</b>	<b>10.731.800.400</b>	<b>432.645</b>	<b>10.731.800.400</b>

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (BCC)	(176.400)	(144.640)
- Công ty Cổ phần Xi Măng Hoàng Mai (HOM)	(1.872.000.000)	(1.926.000.000)
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà tiên (HT1)	(3.861.000.000)	(4.023.000.000)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	(1.393.674.400)	(1.489.038.200)
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (VOSCO)	(292.000.000)	(336.000.000)
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long (KLS)	(285.000.000)	(293.000.000)
- Công ty Cổ phần Đá Xây dựng Hòa Phát (HPS)	(497.000)	(579.760)
	<b>(7.704.347.800)</b>	<b>(8.067.762.600)</b>

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	108.000.000	-
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(54.000.000)	-
	<b>54.000.000</b>	<b>-</b>

### Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí mua cây cảnh	54.000.000	-
	<b>54.000.000</b>	<b>-</b>

## 10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>		
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn <sup>(1)</sup>	1.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn <sup>(2)</sup>	45.527.965.000	40.000.000.000
	<b>46.527.965.000</b>	<b>40.000.000.000</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/13/HĐ ngày 16/8/2013 với Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn.
  - Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VND;
  - Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: tùy theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh Bao bì các loại;
  - Lãi suất cho vay: Thả nổi tùy vào từng thời kỳ;
  - Thời hạn cho vay: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ, tối đa là 6 tháng;
  - Biện pháp bảo đảm tiền vay: Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản cố định 01/10/HĐ số đăng ký tại ngân hàng: 11/295834 ngày 05/08/2010 và Hợp đồng thế chấp tài sản cố định số 01/11/HĐ số đăng ký tại ngân hàng: 01/295834 ngày 19/08/2011;
  - Số dư tại 31/12/2013 của khoản vay: 1.000.000.000 VND.
- (2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 300058024/2013-HĐTDHM/NHCT424-CTY BAO BI BIM SON ngày 27 tháng 12 năm 2013 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Bim Sơn.
  - Hạn mức cho vay: 60.000.000.000 VND;
  - Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: Từ 27/12/2013 đến 27/12/2014;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh năm 2013-2014;
  - Lãi suất cho vay: được xác định tại ngày giải ngân các khoản nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần;
  - Thời hạn cho vay: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ, tối đa là 6 tháng;

- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản 08.009.0207.MMTB/HĐTC ngày 07/07/2008 và Nhà xưởng của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản 08.009.0207.NX/HĐTC ngày 07/07/2008;
- Số dư tại 31/12/2013 của khoản vay: 45.527.965.000 VND.

#### 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	848.051.496
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.283.831.148	1.200.179.893
Thuế thu nhập cá nhân	2.445.250	244.691.694
	<b>1.286.276.398</b>	<b>2.292.923.083</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	58.754.096	-
Trích trước chi phí phí bảo vệ, chi phí văn phòng	24.150.000	-
Trích trước tiền lễ phép	514.185.900	-
Trích trước chi phí tư vấn hỗ trợ chuyển giao công nghệ	158.621.848	163.339.196
Trích trước thù lao Hội đồng quản trị	105.000.000	471.028.103
Chi phí phải trả khác	80.000.000	-
	<b>940.711.844</b>	<b>634.367.299</b>

#### 13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	211.853.737	13.207
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	937.708.738	676.776.590
	<b>1.149.562.475</b>	<b>676.789.797</b>

(\*) Chi tiết các khoản phải trả phải nộp khác như sau:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Cổ tức phải trả cổ đông	104.762.256	106.878.256
- Quỹ hỗ trợ mất việc làm thu từ người lao động	376.491.450	121.280.250
- Phải trả, phải nộp khác	456.455.032	448.618.084
	<b>937.708.738</b>	<b>676.776.590</b>

#### 14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>4.590.000.000</b>	-	<b>26.324.498.941</b>	<b>3.220.414.063</b>	<b>8.572.602.628</b>	<b>80.707.515.632</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	9.061.017.173	9.061.017.173
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.750.000.000)	(4.750.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	1.693.167.228	304.205.087	(1.997.372.315)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.575.230.313)	(1.575.230.313)
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(39.322.500)	(39.322.500)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>4.590.000.000</b>	-	<b>28.017.666.169</b>	<b>3.524.619.150</b>	<b>9.021.694.673</b>	<b>83.153.979.992</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	8.279.221.439	8.279.221.439
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	108.000.000	108.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.800.000.000)	(3.800.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.244.550.881	328.948.702	(2.573.499.583)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.317.391.655)	(2.317.391.655)
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	(330.803.435)	(330.803.435)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	(34.197.329)	(34.197.329)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>4.590.000.000</b>	-	<b>30.262.217.050</b>	<b>3.853.567.852</b>	<b>8.353.024.110</b>	<b>85.058.809.012</b>

(\*) Các khoản tăng khác và giảm khác là do điều chỉnh chi phí cây cảnh và truy thu thuế TNDN theo Biên bản thanh tra thuế năm 2012.

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông số 205/NQ-BBBS ngày 28/03/2013, Lợi nhuận chưa phân phối của năm 2012 được phân phối cho các quỹ trong năm như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	9.061.017.173
Quỹ đầu tư phát triển (*)	24,77%	2.244.550.881
Quỹ dự phòng tài chính	3,63%	328.948.702
Quỹ khen thưởng phúc lợi	25,58%	2.317.391.655
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	3,65%	330.803.435
Chi trả cổ tức 2012	41,94%	3.800.000.000

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)

(\*) Trong đó gồm 666.245.729 VND là khoản thuế TNDN được miễn giảm theo Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 hướng dẫn thi hành Nghị định 101/2011/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc Hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm giải quyết khó khăn cho các doanh nghiệp và cá nhân.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	21.097.600.000	55,52%	21.097.600.000	55,52%
Vốn góp của đối tượng khác	16.902.400.000	44,48%	16.902.400.000	44,48%
- Ông Nguyễn Hữu Kiệt	3.081.000.000	8,11%	1.840.000.000	4,84%
- Các đối tượng khác	13.821.400.000	36,37%	15.062.400.000	39,64%
<b>Cộng</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>38.000.000.000</b>
Vốn góp đầu năm	38.000.000.000	38.000.000.000
Vốn góp cuối năm	38.000.000.000	38.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.800.000.000	4.750.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.800.000.000	4.750.000.000

**d) Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.800.000	3.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.800.000	3.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.800.000	3.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	30.262.217.050	28.017.666.169
Quỹ dự phòng tài chính	3.853.567.852	3.524.619.150

**15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm vỏ bao	319.038.663.130	289.263.713.390
Doanh thu bán sản phẩm khác	2.014.228.347	4.301.649.308
	<b>321.052.891.477</b>	<b>293.565.362.698</b>

**16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm vỏ bao	289.467.946.885	257.851.794.340
Giá vốn bán sản phẩm khác	143.577.272	4.218.605.196
	<b>289.611.524.157</b>	<b>262.070.399.536</b>

**17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	74.471.405	76.183.325
Cổ tức, lợi nhuận được chia	219.066.000	379.066.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.073.820	522.710.000
	<b>296.611.225</b>	<b>977.959.325</b>

**18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.347.269.654	4.969.735.828
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(363.414.800)	(708.941.800)
Chi phí tài chính khác	2.150.248	4.065.709
	<b>2.986.005.102</b>	<b>4.264.859.737</b>



**19. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.571.755.628	1.526.675.272
Chi phí khác bằng tiền	1.573.448.953	1.565.617.451
	<b>4.145.204.581</b>	<b>3.092.292.723</b>

**20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	400.390.292	399.520.036
Chi phí nhân công	5.627.101.400	5.963.554.934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.108.470.304	857.117.665
Chi phí dự phòng	190.217.112	2.271.467.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.357.012.462	2.140.552.049
Chi phí khác bằng tiền	4.001.831.303	2.667.612.083
	<b>13.685.022.873</b>	<b>14.299.823.767</b>

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.034.077.528	11.138.300.539
Các khoản điều chỉnh tăng	204.412.828	214.881.842
- Chi phí không hợp lệ	12.412.828	-
- Các khoản tiền phạt	-	22.881.842
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	192.000.000	192.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(219.066.000)	(379.066.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(219.066.000)	(379.066.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.019.424.356	10.974.116.381
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.754.856.089	2.743.529.095
Thuế TNDN được giảm	-	(666.245.729)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.754.856.089</b>	<b>2.077.283.366</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	34.197.329	39.322.500
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.200.179.893	1.821.287.078
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.705.402.163)	(2.737.713.051)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.283.831.148</b>	<b>1.200.179.893</b>

## 22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.279.221.439	9.061.017.173
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.279.221.439	9.061.017.173
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.800.000	3.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.179</b>	<b>2.384</b>

## 23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239.733.488.616	206.698.997.582
Chi phí nhân công	27.370.404.190	32.920.427.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định, sửa chữa lớn TSCĐ	11.488.622.056	10.070.372.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.737.183.040	20.946.236.059
Chi phí khác bằng tiền	13.036.145.611	11.592.942.998
Chi phí dự phòng	190.217.112	2.271.467.000
	<b>314.556.060.625</b>	<b>284.500.444.285</b>

## 24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.071.988.999	-	14.592.639.454	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.268.087.279	(3.110.049.112)	106.743.676.667	(2.919.832.000)
Đầu tư dài hạn	10.731.800.400	(7.704.347.800)	10.731.800.400	(8.067.762.600)
<b>Cộng</b>	<b>134.071.876.678</b>	<b>(10.814.396.912)</b>	<b>132.068.116.521</b>	<b>(10.987.594.600)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			46.527.965.000	40.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác			44.869.519.506	41.472.752.589
Chi phí phải trả			940.711.844	634.367.299
<b>Cộng</b>			<b>92.338.196.350</b>	<b>82.107.119.888</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin

đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### ***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.071.988.999	-	6.071.988.999
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.158.038.167	-	114.158.038.167
Đầu tư dài hạn	-	3.027.452.600	3.027.452.600
<b>Cộng</b>	<b>120.230.027.166</b>	<b>3.027.452.600</b>	<b>123.257.479.766</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.592.639.454	-	14.592.639.454
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103.823.844.667	-	103.823.844.667
Đầu tư dài hạn	-	2.664.037.800	2.664.037.800
<b>Cộng</b>	<b>118.416.484.121</b>	<b>2.664.037.800</b>	<b>121.080.521.921</b>

#### ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>		
Vay và nợ	46.527.965.000	46.527.965.000
Phải trả người bán, phải trả khác	44.869.519.506	44.869.519.506
Chi phí phải trả	940.711.844	940.711.844
<b>Cộng</b>	<b>92.338.196.350</b>	<b>92.338.196.350</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>		
Vay và nợ	40.000.000.000	40.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	41.472.752.589	41.472.752.589
Chi phí phải trả	634.367.299	634.367.299
<b>Cộng</b>	<b>82.107.119.888</b>	<b>82.107.119.888</b>

## 25. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực bán vỏ bao thành phẩm, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản đồng thời toàn bộ doanh thu trong năm của đơn vị được tiêu thụ tại Miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Thuộc TCT CNXM Việt Nam	244.708.104.410	211.603.980.790
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Thuộc TCT CNXM Việt Nam	21.978.000.000	22.200.000.000
<b>Mua hàng</b>			
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Thuộc TCT CNXM Việt Nam	7.617.648.536	5.898.084.010
- Công ty TNHH MTV Vicem Hải Phòng	Thuộc TCT CNXM Việt Nam	375.000.000	500.000.000
- Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Thuộc TCT CNXM Việt Nam	-	85.000.000
- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Cổ đông lớn	60.170.909	5.786.363.636

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Phải thu</b>			
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Thuộc TCT CNXM Việt Nam	97.035.100.554	68.893.042.281
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Thuộc TCT CNXM Việt Nam	4.884.000.000	9.984.000.000
<b>Phải trả</b>			
- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Cổ đông lớn	6.365.000.000	5.949.702.832

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.322.413.348	1.143.379.881

**28. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC) kiểm toán.

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 01 năm 2014

**Người lập biểu****Kế toán trưởng****Giám đốc****Nguyễn Đình Huy****Mai Viết Dụng****Trần Văn Chương**